

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/DS-PT

Ngày 11-5-2021

*“V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thông;

Các Thẩm phán:

Bà Bùi Thị Ngọc;

Ông Lê Quốc Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2021/TLPT-DS, ngày 08 tháng 4 năm 2021 về *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST, ngày 03-03-2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2021/QĐ-PT, ngày 23 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Mạc Văn T.

Địa chỉ: Thôn T1, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Nông (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đức Q và bà Phạm Mỹ B.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Quang: Bà Phạm Mỹ B.

Cùng địa chỉ: Thôn T2, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Nông (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị K.

Địa chỉ: Buôn K, xã Đ, huyện C, tỉnh Đắk Nông (Có đơn xin vắng mặt).

- Người làm chứng: Ông A Ma L; Địa chỉ: Buôn K, xã Đ, huyện C, tỉnh Đắk Nông (Vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Mỹ B – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/6/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Mạc Văn T trình bày:

Ngày 22/4/2016, ông Nguyễn Đức Q, bà Phạm Mỹ B có nhận chuyển nhượng của ông Mạc Văn T 01 thửa đất số 65, tờ bản đồ số 92, diện tích 26.576m², tọa lạc tại thôn C, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Nông với giá 160.000.000đ. Do ông Q, bà B chưa có tiền trả ngay nên hai bên đã thống nhất lập Giấy vay tiền mặt, có nội dung ông Q, bà B có vay của ông Mạc Văn T, bà Nguyễn Thị K 160.000.000đ, thời hạn trả vào ngày 22/6/2016, không thỏa thuận lãi suất. Sau đó lập tiếp giấy sang nhượng đất rẫy cùng ngày 22/4/2016, có nội dung ông T chuyển nhượng cho ông Q và bà B thửa đất trên, ông T đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng là 160.000.000đ. Tại thời điểm lập giấy vay tiền và giấy sang nhượng đất có ông Ama L ký làm chứng. Thủ tục chuyển nhượng đã hoàn tất ông Q, bà B đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông T không có yêu cầu gì về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Đối với số tiền vay 160.000.000đ, đến ngày 08/7/2016, bà B đã trả được 130.000.000đ do bà Nguyễn Thị K (vợ ông T, năm 2017 ông bà đã ly hôn) trực tiếp nhận, số tiền còn lại 30.000.000đ, ông T đòi nhiều lần nhưng ông Q, bà B vẫn không trả. Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Q, bà B phải có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền gốc 30.000.000đ và 20.000.000đ tiền lãi. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T xin rút yêu cầu về lãi suất, chỉ yêu cầu ông Q, bà B trả số nợ gốc là 30.000.000đ.

Quá trình giải quyết, bị đơn bà Phạm Mỹ B đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Đức Q trình bày:

Sáng ngày 22/6/2016, ông Q, bà B có nhận chuyển nhượng của ông Mạc Văn T, bà Nguyễn Thị K 01 thửa đất, diện tích 2,6 ha, tọa lạc tại thôn C, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Nông với giá 160.000.000đ. Khi nhận chuyển nhượng do ông T sợ ông bà không thanh toán đủ tiền nên yêu cầu ông bà viết giấy vay tiền mặt, nội dung ông Q, bà B vay của ông T, bà K 160.000.000đ. Giấy vay tiền do bà B viết vào buổi sáng ngày 22/4/2016.

Đến chiều ngày 22/4/2016, ông bà đã trả đủ cho ông T, bà K 160.000.000đ nên hai bên viết giấy chuyển nhượng có nội dung “*Vợ chồng tôi đã nhận đủ số tiền trên*”. Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông bà phải trả số tiền 30.000.000đ là không có căn cứ, ông bà không chấp nhận.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 16/11/2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K trình bày:

Số tiền 160.000.000đ thể hiện tại Giấy vay tiền mặt ngày 22/4/2016 thực chất là tiền ông T, bà K bán rẫy cho ông Q, bà B. Vào sáng ngày 22/4/2016, bà B viết Giấy sang nhượng đất rẫy với giá chuyển nhượng là 160.000.000đ. Tại thời điểm chuyển nhượng, do ông Q, bà B không có tiền để trả, nên hai bên thống nhất lập thêm Giấy vay tiền mặt, nội dung ông Q, bà B vay của ông T, bà K số tiền

160.000.000đ và hẹn đến ngày 22/6/2016 phải trả. Vào ngày 08/7/2016, bà B đến nhà trả cho bà K 130.000.000đ, bà K là người trực tiếp nhận và ghi vào phần sau của Giấy vay tiền mặt ngày 22/4/2016. Việc ông T khởi kiện yêu cầu ông Q, bà B phải trả số tiền 30.000.000đ thì bà K đồng ý và yêu cầu Tòa án buộc ông Q, bà B phải trả cho ông T 30.000.000đ. Do bà K bận công việc cá nhân nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người làm chứng ông Ama L trình bày:

Ông Ama L là người có uy tín trong buôn K nên ngày 22/4/2016, ông T có nhờ ông Ama L làm chứng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T, bà K với ông Q, bà B. Ông không chứng kiến nội dung thỏa thuận giữa hai bên. Sau khi bàn bạc xong hai bên có nhờ ông ký vào giấy tờ mua bán đất và giấy vay nợ. Ông chỉ biết số tiền hai bên thỏa thuận là 160.000.000đ. Ông ký xác nhận giấy sang nhượng đất và giấy vay nợ cùng lúc vào buổi sáng ngày 22/4/2016 tại nhà của ông T. Khi làm chứng, ông không thấy có việc giao tiền.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST, ngày 03-03-2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư Jút đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 357, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mạc Văn T.

Buộc ông Nguyễn Đức Q và bà Phạm Mỹ B phải trả cho ông Mạc Văn T số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với việc ông T yêu cầu buộc ông Nguyễn Đức Q và bà Phạm Mỹ B phải trả 20.000.000đ tiền lãi suất.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/3/2021 bà Phạm Mỹ B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời khai như trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm; người kháng cáo có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến:

- Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Phạm Mỹ B làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là đúng pháp luật.

Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Mỹ B, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST, ngày 03/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Phạm Mỹ B làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ, nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Bị đơn bà Phạm Mỹ B có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Phạm Mỹ B.

[1]. Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Mỹ B, Hội đồng xét xử xét thấy: Giấy vay tiền mặt lập ngày 22/4/2016 thể hiện: Ông Nguyễn Đức Q, bà Phạm Mỹ B có vay của ông Mạc Văn T, bà Nguyễn Thị K số tiền 160.000.000đ, hạn đến ngày 22/6/2016 sẽ thanh toán. Giấy vay tiền có chữ ký của ông Q, bà B, ông T, bà K và người làm chứng ông Ama L (BL 23, 24). Quá trình giải quyết các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc số tiền trên là do ông Q, bà B nhận chuyển nhượng thửa đất số 65, tờ bản đồ số 92, diện tích 26.576m², tọa lạc tại thôn C, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Nông của ông T, bà K với giá 160.000.000đ vào ngày 22/4/2016. Tại thời điểm chuyển nhượng do ông Q, bà B chưa có tiền trả, nên hai bên thỏa thuận ông Q, bà B viết giấy vay của ông T, bà K số tiền 160.000.000đ, hạn đến ngày 22/6/2016 sẽ thanh toán. Cùng ngày 22/4/2016, vợ chồng ông T, bà K viết giấy sang nhượng đất rẫy đối với thửa đất trên cho ông Q, bà B với giá 160.000.000đ, trong giấy sang nhượng đất có ghi nội dung: “*Vợ chồng tôi đã nhận đủ số tiền trên*”. Do đó, có căn cứ xác định ông Q, bà B đã viết giấy vay tiền mặt của ông T, bà K số tiền 160.000.000đ, nên ông T, bà K mới viết trong giấy sang nhượng đất có nội dung: “*Vợ chồng tôi đã nhận đủ số tiền trên*”. Tuy nhiên, trên thực tế không có việc vay mượn tiền, số tiền này được các bên thỏa thuận chuyển từ tiền chuyển nhượng đất mà lẽ ra ông Q, bà B phải trả cho ông T, bà K sang tiền vay, việc thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật. Đến ngày 09/7/2016, ông Q, bà B đã trả cho ông T, bà K được 130.000.000đ do bà Nguyễn Thị K trực tiếp nhận, bà K có ghi vào trang sau của giấy vay tiền mặt. Số tiền còn lại 30.000.000đ đến nay ông Q, bà B vẫn chưa trả. Như vậy, ông Q, bà B đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Q, bà B phải trả cho ông T số tiền 30.000.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2]. Bà B kháng cáo cho rằng sau khi viết giấy vay tiền mặt ngày 22/4/2016 thì đến chiều tối cùng ngày ông bà đã trả đầy đủ số tiền 160.000.000đ cho ông T, bà K. Xét thấy, lời khai của ông Ama L là người làm chứng ký vào giấy vay tiền và giấy sang nhượng đất xác định thời điểm viết vào buổi sáng ngày 22/4/2016, khi viết giấy sang nhượng đất không thấy có việc giao tiền. Lời khai của người làm chứng là phù hợp với lời khai của ông T. Trường hợp sau khi viết giấy sang nhượng đất ông Q, bà B đã trả đủ tiền thì ông bà phải yêu cầu ông T, bà K trả lại giấy vay tiền mặt để hủy bỏ. Quá trình giải quyết ông bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ.

[3]. Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Mỹ B, có căn cứ chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST, ngày 03-03-2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư Jút.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Phạm Mỹ B phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Mỹ B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST, ngày 03-03-2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147; Điều 148; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mạc Văn T đối với ông Nguyễn Đức Q và bà Phạm Mỹ B.

Buộc ông Nguyễn Đức Q và bà Phạm Mỹ B phải có nghĩa vụ trả cho ông Mạc Văn T số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Mạc Văn T buộc ông Nguyễn Đức Q, bà Phạm Mỹ B phải trả 20.000.000đ tiền lãi do ông T đã rút.

Kể từ ngày ông Mạc Văn T có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Nguyễn Đức Q và bà Phạm Mỹ B không thi hành thì ông Q, bà B còn phải chịu lãi suất đối với khoản tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Đức Q và bà Phạm Mỹ B phải chịu 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*). Hoàn trả cho ông Mạc Văn T 1.250.000đ (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 0002920, ngày 18/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Mỹ B phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số: 0003297, ngày 22/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Nông.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Cư Jút;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu THCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Thông